

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Bích Loan và Phan Thành Hưng** - Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng tới ý định chấp nhận nhận lương hưu qua tài khoản ngân hàng của người hưởng lương hưu ở thành phố Hà Nội. **Mã số: 174.1GEMg.11** 3
Factors Affecting the Intention to Accept Pension Through the Bank Account of Pensioner in Hanoi City
- 2. Phùng Thế Đông, Nguyễn Kim Trang và Nguyễn Hương Ly** - Các yếu tố tác động đến cầu tiền ở Việt Nam. **Mã số: 174.1MEco.11** 13
Factors Impact on Money Demand in Vietnam
- 3. Đinh Xuân Bách** - Phát triển thị trường dịch vụ phụ trợ cho hệ thống điện Việt Nam khi tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo tăng cao. **Mã số: 174.1TrEM.12** 25
Development of the Ancillary Services Market for Vietnam's Power System in Situation of Increasing Renewable Energy Sources
- 4. Huỳnh Thị Diệu Linh và Hoàng Thanh Hiền** - An toàn thực phẩm và xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang Hoa Kỳ - tiếp cận từ hồi quy chuỗi thời gian. **Mã số: 174.1IHEM.11** 37
Food Safety And Seafood Export From Vietnam To The United States of America - A Time Series Regression Approach

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Mai Thanh Lan, Đinh Thị Hương và Bùi Thị Thu Hà** - Yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp xanh, lợi thế cạnh tranh xanh và phát triển bền vững của giới trẻ Việt Nam. **Mã số: 174.2BAdm.21** 47
Factors that Impact the Green Entrepreneurial Intention, Green Competitive Advantage and Sustainable Development of Vietnam Youth

- 6. Đặng Thị Lan Phương, Lê Thanh Huyền và Vũ Ngọc Diệp** - Tác động của tỉ lệ thu nhập lãi cận biên tới tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh COVID-19. **Mã số: 174.2.FiBa.21** 62
Impact of Net Interest Margin to the Non - Performing Loan Ratio of Commercial Banks in Vietnam During COVID-19 Period
- 7. Nguyễn Hữu Khôi và Nguyễn Thị Nga** - Giá trị cảm nhận, mua hàng lặp lại và truyền miệng trong bối cảnh bán lẻ: vai trò trung gian của hài lòng và gắn bó cảm xúc. **Mã số: 174.2BMkt.21** 76
Perceived Value, Repurchase and Word-Of-Mouth in the Retailing Context: the Intermediary Roles of Satisfaction and Emotional
- 8. Đàm Thị Thuỷ và Hoàng Thị Ba** - Tác động của việc triển khai thực hành quản lý chất lượng toàn diện đến kết quả hoạt động kinh doanh của các khách sạn: một nghiên cứu điển hình tại Việt Nam. **Mã số: 174.2BAdm.21** 89
Impact of Total quality management practices on hotel's performance: A research in Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Phạm Vũ Luận, Hoàng Cao Cường và Chử Bá Quyết** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận xuất bản điện tử của các nhà xuất bản tại Việt Nam vận dụng khung TOE và lý thuyết khuếch tán đổi mới IDT. **Mã số: 174.3OMIs.31** 103
Studying the Factors that Influence the Decision to Accept Electronic Publishing of Publishers in Vietnam by Applying the TOE Framework and the IDT Innovation Diffusion Theory

AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN TỪ VIỆT NAM SANG HOÀ KỲ - TIẾP CẬN TỪ HỒI QUY CHUỖI THỜI GIAN

Huỳnh Thị Diệu Linh

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: linhhtd@due.edu.vn

Hoàng Thanh Hiền

Viện Đào tạo Quốc tế, Đại học Duy Tân

Email: hoangthanhvien@dtu.edu.vn ,

Ngày nhận: 28/10/2022

Ngày nhận lại: 18/01/2023

Ngày duyệt đăng: 31/01/2023

Nghiên cứu áp dụng mô hình nhu cầu thương mại (trade demand function) để đánh giá tác động của an toàn thực phẩm đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong giai đoạn 2011-2020. Phương pháp ước lượng phân phối trễ tự hồi quy (Autoregressive, Distributed Lag - ARDL) được sử dụng với dữ liệu chuỗi thời gian theo tháng tích hợp hỗn hợp tại bậc gốc $I(0)$ và bậc một $I(1)$. Ước lượng kết hợp từ kiểm định đường bao ARDL (ARDL bound test) và mô hình hiệu chỉnh sai số (Error Correction Model - ECM) để phân tích tác động trong cả dài hạn và ngắn hạn. Kết quả ước lượng cho thấy cả ba biến đại diện cho tiêu chuẩn an toàn thực phẩm đều có tác động đáng kể đến giá trị xuất khẩu thủy sản trong ngắn hạn. Đối với tác động dài hạn, trong khi số doanh nghiệp đạt được chứng nhận HACCP gia tăng mức độ tác động, thì số vụ nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam bị FDA từ chối và tiêu chuẩn SPS giảm dần về cả độ lớn và mức ý nghĩa.

Từ khóa: An toàn thực phẩm, mô hình nhu cầu thương mại, phương pháp ARDL, thủy sản, Hoa Kỳ.

JEL Classifications: C32, C51, F13, F14.

1. Giới thiệu

An toàn thực phẩm là vấn đề nhận được sự quan tâm ngày càng tăng của cộng đồng quốc tế trong những năm gần đây. Sự xuất hiện của các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm mới và nghiêm ngặt hơn ở hầu hết các nước phát triển là kết quả của việc người dân ngày càng quan tâm nhiều hơn đến sức khỏe và lo sợ rủi ro sức khỏe trong đó có rủi ro đến từ thực phẩm. Thương mại quốc tế phát triển đã giúp việc mua bán, di chuyển thực phẩm từ nước này sang nước khác trở nên thuận lợi hơn và nhanh chóng hơn trước đây. Điều đó đã làm dấy lên lo ngại của nhiều bên. Đối với tiêu dùng, những bên liên quan lo lắng liệu thực phẩm từ các nước khác có an toàn không, có đạt được các quy định của nước mình không, trong khi đối với sản xuất, việc hàng nhập khẩu di chuyển ngày càng nhiều vào nước mình làm dấy lên lo ngại về cạnh tranh đối với hàng nội địa. Từ các áp lực đó, nhiều tiêu chuẩn quy định an toàn thực phẩm nghiêm ngặt hơn đã xuất hiện, đặc biệt ở các quốc gia có thu nhập cao (Maertens & Swinnen, 2009). Làn sóng này đã kéo theo nhiều quan tâm của các nhà nghiên cứu trên thế giới, trong đó có rất nhiều nghiên

cứu tập trung vào mối quan hệ của an toàn thực phẩm và thương mại quốc tế.

Tại Việt Nam, thương mại quốc tế đặc biệt là xuất khẩu đóng một vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế. Trong các mặt hàng xuất khẩu, thì xuất khẩu thủy sản là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, cũng như Hoa Kỳ là thị trường truyền thống lớn của Việt Nam. Do đó, hiểu được một cách cụ thể các nhân tố tác động đến xuất khẩu thủy sản của nước ta đến thị trường Mỹ sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách ban hành các chính sách hiệu quả nhằm duy trì và phát triển khả năng xuất khẩu tại thị trường này. Thị trường Mỹ là thị trường rộng lớn, dân số đông, người dân thu nhập cao nên đây là thị trường quan trọng nhưng lại rất khó tính đối với các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Do đó, hiểu được ảnh hưởng của các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm đến xuất khẩu thủy sản từ nước ta sang Hoa Kỳ sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách ban hành những chính sách phù hợp hơn nữa nhằm giữ vững và phát huy khả năng cạnh tranh của thủy sản Việt Nam tại thị trường truyền thống đầy tiềm năng này.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ là chủ đề nghiên cứu quan trọng thu hút rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu như nghiên cứu của Dey và cộng sự (2005) Shepotylo (2016), và Le Thi Viet Nga và cộng sự (2021). Các nghiên cứu đó xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ trong đó tiêu chuẩn an toàn thực phẩm được đại diện bằng biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS), tuy nhiên kết quả tác động của biện pháp SPS cũng chưa thật sự thống nhất. Hơn nữa, khác với những nghiên cứu trước đó, vì nghiên cứu này tập trung vào mối quan hệ của an toàn thực phẩm và thủy sản xuất khẩu nên tiêu chuẩn an toàn thực phẩm được đại diện bằng nhiều biến khác nhau để làm rõ hơn tác động này. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng bao gồm biến đơn giá hàng thủy sản tại thị trường Hoa Kỳ để làm rõ hơn động lực xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tổng quan tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ

Sau khi hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ chính thức có hiệu lực vào tháng 12/2001, kim ngạch thương mại giữa hai nước đã có bước phát triển đáng kể, trong đó bao gồm cả xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang Hoa Kỳ. Theo Tổng cục Thống kê, hết quý I/2011, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 165,4 triệu USD, tăng 5% so với quý I/2010. Tính đến hết tháng 12/2011, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 837,2 triệu USD. Với giá trị nhập khẩu đạt 896,4 triệu USD, tăng 7,07% so với cùng kỳ năm 2011, Hoa Kỳ trở thành thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong năm 2012. Năm 2013, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 989,1 triệu USD, tăng 10,35% so với năm 2012. Trong giai đoạn 2011 - 2020, năm 2014 là năm chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ của xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ với tốc độ tăng 19,63% so với năm 2013. Năm 2015 là một năm nhiều khó khăn đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản của nước ta khi kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng chủ lực giảm mạnh do các rào cản kỹ thuật và thương mại do Hoa Kỳ đưa ra. Năm 2015, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) hai lần áp thuế chống bán phá giá đối với phi lê cá tra đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam. Kết quả là kim ngạch xuất khẩu vào Hoa Kỳ chỉ đạt 948,7 triệu USD, giảm 19,8% so với năm 2014. Vượt qua những khó khăn trong năm 2015, giá trị thủy sản xuất khẩu sang Hoa Kỳ hết tháng 12/2016 đạt 1.436,9 triệu

USD, tăng tới 51,46% so với cùng kỳ năm 2015. Mặc dù Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường dẫn đầu về giá trị nhập khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2017, kim ngạch xuất khẩu của năm này giảm 1,86% so với năm trước đó. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ tăng mạnh trong những tháng cuối năm và đạt mức tăng trưởng 6% vào cuối tháng 12. Những tháng cuối năm 2019, tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 đã làm xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ bị đình trệ, kim ngạch sụt giảm. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ năm 2019 giảm 1,53% so với năm trước liền kề. Ảnh hưởng tiêu cực này kéo dài đến 6 tháng đầu năm 2020 với kim ngạch giảm 15,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản đã bắt đầu phục hồi đáng kể từ tháng 7 đã giúp giá trị thủy sản xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng 10% so với năm 2019.

Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực từ Việt Nam sang Hoa Kỳ gồm tôm, cá tra và cá ngừ. Trong giai đoạn 2011-2020, kim ngạch xuất khẩu tôm luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong thủy sản xuất khẩu với tỷ trọng từ 37% đến 61%. Vị trí thứ hai thuộc về cá tra, với tỷ trọng chiếm khoảng 19% - 36% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang Hoa Kỳ. Cá ngừ cũng là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn trong thủy sản xuất khẩu của nước ta sang thị trường Mỹ, với tỷ lệ từ 10% đến 20%.

An toàn thực phẩm là một trong những yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, trong đó có việc từ chối cho thủy sản nước ta nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ do vi phạm các quy định của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) ban hành. Việc từ chối của FDA xảy ra khi các nhà sản xuất và nhà phân phối không thực hiện đầy đủ trách nhiệm bảo vệ sức khỏe cộng đồng khỏi các sản phẩm nguy hiểm tiềm ẩn. Trong giai đoạn 2011 -2020, thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam đối mặt với nhiều vụ từ chối từ FDA Hoa Kỳ, một số vụ điển hình như: năm 2015, FDA từ chối nhiều lô hàng tôm từ Việt Nam do dư lượng kháng sinh vượt quy định; năm 2016, FDA từ chối một lượng lớn tôm hùm, cá hồng, và cá ngừ nhập khẩu từ Việt Nam do nhiễm tạp chất; năm 2017, FDA thông báo lô hàng của CTCP Chế biến và Dịch vụ Thủy sản Cà Mau (Việt Nam), bị từ chối nhập khẩu do có enrofloxacin và sulfamethizole trong tôm vào ngày 08/12/2016; Ngày 28/02/2017, có 1 lô hàng tôm bị từ chối do có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Tháng 9/2019, FDA đã từ chối hai lô hàng tôm nhập khẩu từ

Việt Nam, một lô hàng do có dư lượng thuốc thú y và lô hàng còn lại do phát hiện khuẩn salmonella.

HACCP là hàng rào phi thuế quan mà Hoa Kỳ đặt ra đối với hàng nhập khẩu nói chung và hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam nói riêng. HACCP là từ viết tắt của Phân tích mối nguy và Điểm kiểm soát tới hạn. Công cụ này giúp tập trung chuyên môn kỹ thuật vào các công đoạn chế biến có ảnh hưởng quyết định đến an toàn vệ sinh thực phẩm. Trong giai đoạn 2011-2020, có 116 doanh nghiệp Việt Nam đạt được giấy chứng nhận HACCP để xuất khẩu thủy sản vào Hoa Kỳ, trong đó có tháng không có doanh nghiệp nào đạt được giấy chứng nhận như tháng 04/2019 và 08/2020, nhưng cũng có tháng nhiều doanh nghiệp được cấp chứng nhận HACCP như tháng 04/2016 với 4 doanh nghiệp.

3. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu của Unnevehr (2000) cho rằng các sản phẩm thực phẩm tươi sống có độ co giãn cầu theo thu nhập cao và ít rào cản thương mại truyền thống ở các thị trường có thu nhập cao. Xuất khẩu sản phẩm thực phẩm tươi sống chiếm một nửa tổng xuất khẩu nông sản và thực phẩm từ các nước kém phát triển (LDC) sang các nước có thu nhập cao. Nhưng những sản phẩm này có thể chịu nhiều rủi ro hơn về an toàn thực phẩm và các rào cản thương mại tiềm ẩn phát sinh từ quy định vệ sinh. Nghiên cứu đã xem xét những thách thức và vấn đề mà các nước kém phát triển nhất phải đối mặt trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm cho xuất khẩu. Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm được đại diện bằng hai biện pháp là vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS), và kiểm soát mối nguy và phân tích đến hạn (Hazard Analysis Critical Control Points - HACCP). Nghiên cứu đó kết luận việc đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm bao gồm cả SPS và HACCP có tầm quan trọng trong xuất khẩu hàng tươi sống của các LDC. Tác giả này cho rằng việc phát triển thị trường xuất khẩu thành công cũng sẽ đòi hỏi các chính phủ LDC phải có hành động công khai. Những hành động này sẽ khác nhau tùy theo loại sản phẩm, mối nguy hiểm và trình độ phát triển của đất nước. Những hành động như vậy có thể bao gồm nghiên cứu để cải thiện phương pháp sản xuất, kiểm tra và chứng nhận sản phẩm, và thực hiện quy định mới.

Vieira và Traill (2007) xem xét các tài liệu về quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu và tiêu chuẩn thực phẩm để đánh giá việc xuất khẩu thịt bò Brazil sang Liên minh châu Âu. Phương pháp tiếp cận thực nghiệm được sử dụng dựa trên các nghiên cứu điển hình của công ty.

Kết quả cho thấy chuỗi thịt bò Brazil có rất ít sự lựa chọn ngoài việc thích ứng với những thay đổi của thị trường khi các tiêu chuẩn phát triển. Chi phí tuân thủ để đáp ứng các tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế làm giảm lợi thế so sánh của Brazil. Đồng thời, những thay đổi về bản chất của nhu cầu đã tạo ra nhu cầu về một chuỗi cung ứng tích hợp hơn nhằm nâng cao niềm tin vào sản xuất và chế biến thịt bò của Brazil ở nước ngoài.

Jongwanich (2009) sử dụng ước lượng bảng dữ liệu bảng (panel data) để đánh giá tác động của các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm đối với xuất khẩu thực phẩm chế biến ở các nước đang phát triển. Tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động thực vật được đưa vào mô hình để nắm bắt tác động của các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Mô hình thực nghiệm cho thấy các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm do các nước phát triển áp đặt có thể cản trở xuất khẩu thực phẩm chế biến từ các nước đang phát triển. Tác giả này cho rằng điều đó có thể xảy ra vì trên thực tế, SPS kém minh bạch hơn so với thuế quan hoặc hạn ngạch. Do đó, các nước phát triển có nhiều cơ hội điều chỉnh các tiêu chuẩn mạnh hơn mức cần thiết để đạt được mức độ bảo trợ xã hội tối ưu, và thay đổi các thủ tục kiểm tra và chứng nhận liên quan để làm cho hàng nội địa cạnh tranh hơn so với hàng nhập khẩu. Ngoài ra, khả năng cung cấp hạn chế của các nước đang phát triển, đặc biệt là về nguồn lực, nhân lực cũng như thể chế, đã hạn chế các nước này vượt qua các rào cản về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

Wei và cộng sự (2012) sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của tiêu chuẩn an toàn thực phẩm đến xuất khẩu chè của Trung Quốc. Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm được đại diện bằng biện pháp SPS và Giới hạn dư lượng tối đa (MRL) của thuốc trừ sâu theo quy định tại các nước nhập khẩu chính. Kết quả cho thấy MRL của thuốc trừ sâu (ví dụ: endosulfan, fenvalerate và flucythrinate) do các nước nhập khẩu áp đặt đã ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu chè của Trung Quốc. Kết quả cũng cho thấy rằng xuất khẩu chè của Trung Quốc đã bị hạn chế đáng kể khi các nước nhập khẩu tăng phạm vi áp dụng các tiêu chuẩn an toàn chè liên quan đến thuốc trừ sâu theo quy định. Các tác giả này cho rằng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm ảnh hưởng rất lớn đến ngành công nghiệp chè của nước này vì Trung Quốc là nước sản xuất và xuất khẩu chè lớn nhất thế giới.

Ferro và cộng sự (2015) sử dụng mô hình lực hấp dẫn để phân tích tác động của các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm đối với xuất khẩu nông sản quốc tế. Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm được đại diện bằng biện pháp

tiêu chuẩn hạn chế việc sử dụng mức dư lượng thuốc trừ sâu tối đa cho 61 quốc gia nhập khẩu và 66 sản phẩm khác nhau. Chỉ số này phản ánh cả số lượng thuốc bảo vệ thực vật được quy định cho từng sản phẩm và mức cho phép đối với các loại thuốc bảo vệ thực vật đó của từng nhà nhập khẩu. Kết quả nghiên cứu cho thấy xuất khẩu từ các nước đang phát triển đặc biệt bị hạn chế bởi các tiêu chuẩn khắt khe hơn. Tuy nhiên, sau khi kiểm soát việc chọn mẫu và tỷ lệ doanh nghiệp xuất khẩu trong mô hình, các tác giả phát hiện việc đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt chủ yếu làm tăng chi phí cố định để xuất khẩu tới một điểm đến. Khi một công ty đã điều chỉnh được sản xuất của mình để tuân thủ các tiêu chuẩn của thị trường nước ngoài thì những tiêu chuẩn đó không còn ảnh hưởng đến cường độ xuất khẩu sang thị trường đó.

Kim (2021) đánh giá tác động của tiêu chuẩn thực phẩm đến xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp của 177 nước từ 2007 đến 2016. Tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến thực phẩm - ISO22000 - được ước lượng thông qua mô hình trọng lực với dữ liệu bảng. Tiêu chuẩn này được phát triển bởi Ủy ban Codex Alimentarius dựa trên chỉ tiêu HACCP và Thực hành Sản xuất Tốt (GMP). Kết quả cho thấy sự phổ biến của ISO22000 ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu các sản phẩm chế biến là mặt hàng xuất khẩu chính của các nước phát triển. Các sản phẩm thô và sơ chế chiếm phần lớn hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển không bị ảnh hưởng đáng kể, cung cấp bằng chứng chống lại những lo ngại về gánh nặng tuân thủ chứng nhận tiêu chuẩn của các nước đang phát triển. Gánh nặng có thể phụ thuộc nhiều vào mức độ chế biến hàng hóa xuất khẩu hơn là vào tình trạng phát triển của một quốc gia.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng mô hình nhu cầu thương mại được sử dụng bởi Kabir (1988), Bahmani-Oskooee và Hajilee (2011), cũng như Wang và Lee (2012). Mô hình nhu cầu thương mại với hai biến chính là độ lớn của thị trường (market size) hoặc thu nhập của nước nhập khẩu và giá tương đối (relative price) giữa hai quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu thường được đại diện bởi tỷ giá hối đoái song phương. Bên cạnh đó, các biến kiểm soát khác cũng được quan sát để làm rõ tác động xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang Hoa Kỳ. Biến giá hàng thủy sản và chỉ số giá tiêu dùng tại thị trường Hoa Kỳ được thêm vào mô hình vì chúng ảnh hưởng đến sức mua của người dân tại thị

trường này. Các biến giải thích chính của nghiên cứu là tiêu chuẩn thực phẩm được đại diện bằng 3 biến cụ thể là: Số vụ FDA Hoa Kỳ từ chối nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam, Số lượng các quy định SPS do Hoa Kỳ áp đặt đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam và Số lượng doanh nghiệp Việt Nam được cấp chứng chỉ HACCP. Bên cạnh hai biến SPS và HACCP đã được sử dụng bởi nhiều nghiên cứu trước đó, nghiên cứu này bổ sung thêm biến FDA vì mặc dù số vụ thu hồi của FDA phần lớn là do các lô hàng không tuân thủ đầy đủ tiêu chuẩn SPS, số vụ thu hồi của FDA còn do các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản không tuân thủ đầy đủ các quy định của FDA về đóng gói, ký mã hiệu hoặc quy trình sản xuất hoặc nguyên vật liệu chưa đáp ứng yêu cầu của tổ chức này. Dựa theo phân tích trên, mô hình nghiên cứu có dạng tổng quát như sau:

$$X_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 Y_{it} + \beta_2 RP_{it} + \beta_3 PRICE_{it} + \beta_4 CPI_{it} + \beta_5 FDA_{ijt} + \beta_6 SPS_{ijt} + \beta_7 HACCP_{jt} + \epsilon_{1ijt} \quad (1)$$

Trong đó i, j, t theo thứ tự là đại diện của Hoa Kỳ, Việt Nam và yếu tố thời gian trong dữ liệu. Biến phụ thuộc, X_{ijt} , là giá trị hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đến Hoa Kỳ trong thời gian t .

Biến kiểm soát, Y_{it} đại diện cho tổng sản phẩm quốc nội của Hoa Kỳ, với dự đoán quy mô thị trường càng lớn thì khả năng nhập khẩu càng nhiều. Biến, RP_{ijt} thể hiện giá tương đối giữa hai nước được đại diện bằng tỷ giá hối đoái thực song phương USD/VND - tỷ số này tăng thể hiện đồng Việt Nam mất giá, làm giá hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam rẻ hơn một cách tương đối tại thị trường Hoa Kỳ nên nhiều hàng hóa có thể sẽ bán được hơn qua đó làm tăng xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam. Biến $PRICE_{it}$ thể hiện giá hàng thủy sản của thị trường Hoa Kỳ. Biến này được kỳ vọng có tác động đến lượng nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ trong đó bao gồm cả thủy sản nhập khẩu của Việt Nam. Giá hàng thủy sản càng cao thì người dân tại Hoa Kỳ có thể sẽ chuyển sang các hàng thực phẩm khác, do đó có thể tác động tiêu cực đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Biến chỉ số giá tiêu dùng CPI_{jt} xem xét ảnh hưởng của lạm phát, khi lạm phát tại thị trường Mỹ tăng lên sẽ làm giá hàng hóa trở nên đắt đỏ hơn, nên người dân sẽ có xu hướng thắt chặt chi tiêu hơn trong đó có chi tiêu cho hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam. Ba biến giải thích đại diện cho tiêu chuẩn an toàn thực phẩm bao gồm: FDA_{ijt} , SPS_{ijt} , và $HACCP_{jt}$. Trong đó, biến, FDA_{ijt} thể hiện số vụ mà FDA Hoa Kỳ từ chối nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam, được dự đoán có tác động ngược chiều đến xuất khẩu thủy sản của Việt

Nam. Khi số vụ từ chối tăng lên có thể làm FDA thất chặt hơn trong kiểm soát chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam làm ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu mặt hàng này vào thị trường Hoa Kỳ. Biến SPS_{ijt} thể hiện số lượng các quy định SPS do Hoa Kỳ áp đặt đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, với dự đoán khi số lượng quy định tăng lên thì xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam qua Hoa Kỳ sẽ giảm đi vì xuất khẩu sẽ gặp nhiều trở ngại hơn. Biến $HACCP_{jt}$ thể hiện số lượng doanh nghiệp Việt Nam được cấp chứng chỉ HACCP theo từng tháng, với dự đoán khi số doanh nghiệp thỏa mãn điều kiện của HACCP tăng lên thì đã làm tăng chi phí trong việc xuất khẩu thông qua các quy trình xin cấp giấy chứng nhận tăng lên làm gia tăng chi phí của doanh nghiệp và ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của các công ty xuất khẩu hoặc làm cho chi phí thủy sản xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tăng lên khiến giá bán cao hơn và trở nên không cạnh tranh với thủy sản nội địa của Hoa Kỳ hoặc thủy sản nhập khẩu từ các thị trường khác ít chi phí hơn. Cuối cùng, là sai số của mô hình trong phương trình (I).

Ngân hàng Thế giới (WB). Trong đó giá trị xuất khẩu tính theo đơn vị đô la Mỹ (USD), GDP tính theo đơn vị triệu USD. Dữ liệu về tỷ giá hối đoái (USD/VND) và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được trích xuất từ cơ sở dữ liệu của Tổ chức Tiền tệ quốc tế (IMF). Dữ liệu về đơn giá hàng thủy sản tính theo đơn vị USD được thu thập từ cơ sở dữ liệu Chỉ số giá sản xuất hàng hóa của Ngân hàng Dự trữ Liên bang Mỹ. Dữ liệu về số vụ từ chối của FDA đối với thủy sản của Việt Nam được trích xuất từ cơ sở dữ liệu của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ. Dữ liệu về các quy định SPS đối với hàng thủy sản được thu thập từ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) bằng cách đếm số lần thay đổi, tăng giảm quy định trong các tháng từ năm 2011 đến năm 2020 mà Hoa Kỳ áp dụng. Dữ liệu về số lượng các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã được công nhận đạt Chứng nhận HACCP được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam, dữ liệu này tính theo đơn vị số doanh nghiệp. Bảng 1 sau đây cung cấp thông tin tổng quan về dữ liệu của các biến.

Bảng 1: Thông tin các biến sử dụng

| Biến | Số quan sát | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|---------|-------------|--------------------|---------------|------------------|------------------|
| lnX | 120 | 13,45676 | 0,24143 | 12,88343 | 13,93165 |
| lnY | 120 | 9,546746 | 0,080692 | 9,31867 | 9,727567 |
| lnRP | 120 | 9,985099 | 0,049102 | 9,848609 | 10,05432 |
| lnPRICE | 120 | -2,52576 | 0,028771 | -2,58266 | -2,46222 |
| lnCPI | 120 | 4,695142 | 0,044707 | 4,60517 | 4,773033 |
| FDA | 120 | 0,658333 | 1,219559 | 0 | 9 |
| SPS | 120 | 1,775 | 2,178823 | 0 | 11 |
| HACCP | 120 | 0,966667 | 1,036586 | 0 | 4 |

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

Mô hình dùng trong nghiên cứu này sau khi lấy logarit của biến phụ thuộc và các biến kiểm soát có dạng như sau:

$$\ln X_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln Y_{it} + \beta_2 \ln RP_{it} + \beta_3 \ln PRICE_{it} + \beta_4 \ln CPI_{it} + \beta_5 FDA_{ijt} + \beta_6 SPS_{ijt} + \beta_7 HACCP_{jt} + \varepsilon_{2ijt} \quad (II)$$

4.2. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian thu thập theo tháng (monthly) với 120 quan sát từ Hoa Kỳ và Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2020. Các dữ liệu có đơn vị tiền tệ được tính theo giá trị thực. Dữ liệu về xuất khẩu, GDP, được thu thập từ cơ sở dữ liệu của

4.3. Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian theo tháng, từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 12 năm 2020, để tránh vấn đề về hồi quy giả mạo và hồi quy vô nghĩa của ước lượng dữ liệu chuỗi thời gian, kiểm định tính dừng của dữ liệu đã được áp dụng (Gujarati, 2004). Kết quả kiểm định chỉ ra mô hình phân phối trễ tự hồi quy (Autoregressive Distributed Lag - ARDL) kết hợp với phương pháp kiểm định đường bao (ARDL Bound test) và mô hình hiệu chỉnh sai số (Error Correction model- ECM) là phù hợp để xác định tác

động ngắn hạn và dài hạn của các biến độc lập với biến phụ thuộc trong mô hình. Mô hình ARDL được sử dụng vì nó cho phép ước lượng dữ liệu chuỗi thời gian tích hợp ở các bậc khác nhau. Phương pháp ước lượng này cũng hiệu quả khi mẫu dữ liệu tương đối nhỏ (Pesaran và cộng sự, 2001).

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Kiểm định tính dừng

Phương pháp kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey-Fuller (ADF) được sử dụng để kiểm tra tính dừng của các biến. Ý nghĩa của thống kê này là nếu dữ liệu của biến được kiểm định có gốc đơn vị thì biến đó không dừng và ngược lại (Dickey & Fuller, 1981). Kết quả kiểm định được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Kiểm định gốc đơn vị Augmented Dickey-Fuller

| Biến | ADF chuỗi gốc | Giá trị p | ADF chuỗi sai phân bậc 1 | Giá trị p | Cấp bậc tích hợp |
|---------|---------------|-----------|--------------------------|-----------|------------------|
| lnX | -3,957 | 0,0017 | - | - | I(0)** |
| lnY | -5,963 | 0,0000 | - | - | I(0)*** |
| lnRP | -2,532 | 0,1080 | -13,380 | 0,0000 | I(1)*** |
| lnPRICE | -2,793 | 0,0593 | -11,672 | 0,0000 | I(0)* |
| lnCPI | -1,070 | 0,7268 | -6,368 | 0,0000 | I(1)*** |
| FDA | -11,219 | 0,0000 | - | - | I(0)*** |
| SPS | -5,740 | 0,0000 | - | - | I(0)*** |
| HACCP | -13,721 | 0,0000 | - | - | I(0)*** |

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

Ghi chú: *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Kết quả tại Bảng 2 cho thấy các biến RP và CPI dừng ở sai phân bậc 1, các biến còn lại dừng ở bậc gốc ở mức ý nghĩa 10%. Tại mức ý nghĩa 5%, các biến RP, CPI và PRICE dừng ở sai phân bậc 1, các biến còn lại

dừng ở bậc gốc. Trong mô hình nghiên cứu, các biến đều dừng sau khi lấy sai phân bậc nhất, nên chuỗi dữ liệu của các biến là phù hợp khi áp dụng mô hình ARDL để ước lượng (Hamuda và cộng sự, 2013).

5.2. Kiểm định đồng liên kết

Trong nghiên cứu này, độ trễ được chọn là 3 theo tiêu chuẩn AIC. Kết quả kiểm định đường bao ARDL được trình bày ở Bảng 3, kết quả cho biết tồn tại mối quan hệ trong dài hạn giữa các biến trong mô hình (II).

Các kết quả của kiểm định đường bao cho thấy, giá trị F thống kê của mô hình ARDL lớn hơn giá trị của tiệm cận ràng buộc trên (upper critical value) với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này chứng tỏ có tồn tại mối quan hệ trong dài hạn giữa các biến trong mô hình.

5.3. Kết quả ước lượng và thảo luận

Kết quả ước lượng về tác động ngắn hạn và tác động dài hạn của an toàn thực phẩm đến xuất khẩu

Bảng 3: Kiểm định đường bao (ARDL bound test)

| Mô hình | Độ trễ tối ưu | Giá trị F | Độ trễ tối đa |
|--|-------------------------------|-----------------------|---------------|
| (lnX/lnY, lnRP, lnPRICE, lnCPI, FDA, SPS, HACCP) | (3,0,0,0,1,0,0,0) | 5,439 | 3 |
| Mức ý nghĩa | Pesaran, Shin, & Smith (2001) | | |
| | Giá trị giới hạn dưới | Giá trị giới hạn trên | |
| 1% | 2,96 | 4,26 | |
| 5% | 2,32 | 3,50 | |
| 10% | 2,03 | 3,13 | |

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

thủy sản từ Việt Nam sang Hoa Kỳ trong giai đoạn 01/2011-12/2020 được trình bày trong Bảng 4.

thông qua đó nâng cao giá trị xuất khẩu hàng thủy sản của nước ta. Tuy nhiên, tác động này là giảm theo thời

Bảng 4: Kết quả ước lượng hàm xuất khẩu thủy sản

| Tác động ngắn hạn từ mô hình ECM | | | | | | | |
|----------------------------------|--------|---------|---------|-----------|---------|-----------|----------|
| Độ trễ | lnY | lnRP | lnPRICE | lnCPI | FDA | SPS | HACCP |
| 1 | 0.101 | -0.350 | 2.063 | -29.34*** | 0.0388* | -0.0317** | 0.0547* |
| | (0.16) | (-0.13) | (1.16) | (-4.18) | (1.65) | (-2.57) | (1.92) |
| 2 | 0.202 | 1.045 | 2.919** | -21.07*** | 0.0204* | -0.0178** | 0.0231 |
| | (0.61) | (0.61) | (2.26) | (-2.96) | (1.66) | (-2.16) | (1.60) |
| Số quan sát: 117 | | | | | | | |
| Tác động dài hạn từ mô hình ARDL | | | | | | | |
| ECT _{t-1} | lnY | lnRP | lnPRICE | lnCPI | FDA | SPS | HACCP |
| -0.491*** | 0.436 | -2.258 | 2.087 | 0.581 | -0.0137 | -0.0148 | 0.0724** |
| (-6.06) | (0.82) | (-1.54) | (1.45) | (0.33) | (-0.57) | (-0.97) | (2.37) |
| Số quan sát: 116 | | | | | | | |

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn; *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Kết quả ước lượng cho thấy hệ số điều chỉnh sai số ECT chỉ ra 49,1% sự mất cân bằng trong ngắn hạn và dài hạn của mô hình sẽ được điều chỉnh trong 1 tháng. Tác động ngắn hạn dựa trên các hệ số của mô hình VECM trong khi dài hạn dựa trên véc tơ đồng liên kết (Meng và cộng sự, 2013). Trong ngắn hạn (2 tháng), tiêu chuẩn an toàn thực phẩm có tác động đáng kể đến giá trị xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang Hoa Kỳ, với cả 3 biến đại diện của an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, khi xem xét những tác động này trong dài hạn (6 tháng), kết quả chỉ ra trong khi tác động của số vụ từ chối FDA với hàng thủy sản từ Việt Nam và tác động từ tiêu chuẩn SPS giảm đi về mức ý nghĩa, thì ảnh hưởng của số lượng các doanh nghiệp Việt Nam đạt tiêu chuẩn HACCP tăng cả về độ lớn và mức ý nghĩa của tác động.

Cụ thể, số vụ từ chối của FDA có tác động dương đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong ngắn hạn, điều này có thể là do khi số vụ từ chối của FDA đối với việc cho phép nhập khẩu thủy sản Việt Nam vào Hoa Kỳ tăng lên, các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh hàng xuất khẩu gia tăng lo ngại về việc FDA có thể từ chối lô hàng xuất khẩu từ công ty mình nên đã kiểm tra chất lượng kỹ càng và toàn diện hơn, do đó đã cải thiện chất lượng hàng xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam, đem lại sự hài lòng cho khách hàng tại thị trường Hoa Kỳ,

gian, khi số vụ bị FDA từ chối tăng 1 vụ sẽ làm tăng giá trị xuất khẩu 0,04% vào tháng sau liền kề, nhưng chỉ còn tăng 0,02% sau đó 2 tháng, với độ tin cậy của ước lượng là 90%. Tác động của hệ số FDA chuyển sang có ảnh hưởng ngược chiều đối với xuất khẩu trong dài hạn, điều này có thể là do khi FDA phát hiện ngày càng nhiều lô hàng thủy sản Việt Nam vi phạm các quy định thì FDA có thể thắt chặt hơn trong kiểm soát thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam, làm giảm lượng hàng thủy sản Việt Nam được nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tác động tiêu cực của số vụ từ chối của FDA đến thủy sản của Việt Nam là không đáng kể trong dài hạn khi hệ số này không có ý nghĩa thống kê.

Tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) có tác động tiêu cực đến xuất khẩu thủy sản trong cả dài hạn và ngắn hạn. Tuy nhiên tác động trong ngắn hạn là đáng kể hơn tác động trong dài hạn, khi cả mức độ tác động và mức ý nghĩa của biến này giảm theo thời gian. Cụ thể, khi Hoa Kỳ tăng thêm 1 tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động thực vật đối với hàng thủy sản thì xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam giảm 0,032% sau đó 1 tháng, và giảm 0,018% sau đó 2 tháng, với độ tin cậy của ước lượng là 95%, tuy nhiên trong dài hạn, mặc dù SPS vẫn ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu thủy sản của nước ta, nhưng ảnh hưởng đã giảm xuống chỉ còn 0,014% và ảnh hưởng này là

không đáng kể khi ước lượng này không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể là do khi Hoa Kỳ vừa mới tăng thêm 1 quy định về SPS, thì các công ty xuất khẩu thủy sản Việt Nam chưa hiểu tường tận về quy định đó nên có thể chưa tuân thủ đầy đủ các quy định cần thiết để hàng thủy sản được nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ hoặc vì lo ngại chưa đáp ứng được quy định mới đó nên các doanh nghiệp Việt Nam có thể e ngại khi xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ và chuyển hướng sang xuất khẩu vào các thị trường khác. Tuy nhiên, theo thời gian, doanh nghiệp Việt Nam sẽ nghiên cứu các quy định mới ban hành đó và thay đổi quy trình sản xuất nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn SPS nên mức độ tiêu cực của tác động từ SPS sẽ giảm xuống.

Trái với dự đoán, số lượng các doanh nghiệp Việt Nam được cấp giấy chứng nhận HACCP có tác động tích cực đến giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Hoa Kỳ trong cả ngắn hạn và dài hạn. Không như tác động của FDA và SPS giảm dần theo thời gian, tác động đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng dần với số lượng các doanh nghiệp nước này được cấp giấy chứng nhận HACCP cả về mức độ tác động và mức ý nghĩa. Khi Việt Nam tăng được 1 doanh nghiệp đạt HACCP thì sẽ có tác động tích cực làm tăng 0,055% giá trị xuất khẩu của tháng liền kề sau đó với độ tin cậy 90%, và tác động này tiếp tục tăng đến 0,072% với độ tin cậy tăng lên 95%. Điều này trái với dự đoán trước khi ước lượng, khi tác động của biến HACCP không tập trung vào chi phí bỏ ra để đạt được chứng nhận mà chủ yếu là tác động đến việc nhiều doanh nghiệp đạt được chứng nhận nên có khả năng xuất khẩu vào thị trường Mỹ nhiều hơn và khi gia tăng được giá trị xuất khẩu thì chi phí bỏ ra để đạt được chứng nhận là không đáng kể. Hơn nữa, trong quá trình các doanh nghiệp Việt Nam thay đổi và hoàn thiện quy trình sản xuất, xuất khẩu để đạt được chứng nhận HACCP thì chất lượng cũng được kiểm soát tốt hơn nên chất lượng hàng hóa sẽ ổn định và cải thiện hơn, do đó hàng thủy sản Việt Nam sẽ gia tăng được khả năng cạnh tranh trên thị trường Hoa Kỳ, qua đó thúc đẩy tăng giá trị xuất khẩu của thủy sản Việt Nam.

Kết quả ước lượng của các biến kiểm soát cho thấy đơn giá hàng thủy sản tại thị trường Hoa Kỳ và lạm phát của nước này có tác động đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào Hoa Kỳ. Khi đơn giá hàng thủy sản tại thị trường Hoa Kỳ tăng lên 1% thì có tác động tăng 2,92% giá trị hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này, với mức ý nghĩa 5%. Bên cạnh yếu

tố khi đơn giá tăng thì giá trị của lô hàng xuất khẩu tăng theo khi khối lượng không đổi, thì giá mặt hàng này tại thị trường Hoa Kỳ tăng sẽ kích thích các doanh nghiệp Việt Nam tập trung xuất khẩu vào thị trường này nhiều hơn, cũng như chuyển hướng xuất khẩu từ các thị trường khác qua thị trường Hoa Kỳ, qua đó làm tăng giá trị của xuất khẩu thủy sản nước ta.

Kết quả ước lượng của biến chỉ số giá tiêu dùng cho thấy lạm phát tại Hoa Kỳ có tác động tiêu cực đáng kể đến xuất khẩu thủy sản nước ta trong ngắn hạn, nhưng lại không có tác động đáng kể trong dài hạn. Trong ngắn hạn, tác động của lạm phát cũng giảm theo thời gian khi lạm phát của Mỹ tăng 1% thì sẽ làm giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Mỹ giảm 29,3% sau đó 1 tháng và giảm 21,1% sau đó 2 tháng với độ tin cậy là 99% trong cả 2 thời điểm. Điều này là do khi lạm phát tăng lên thì đồng tiền mất giá, giá cả hàng hóa trở nên đắt đỏ hơn, khi đó người dân tại Mỹ có xu hướng ít mua sắm hơn, trong đó có cả hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam. Tuy nhiên, cần chú ý, thông thường lạm phát tại Mỹ chỉ từ 2% đến 4% trong giai đoạn 2011-2020, nên 1% gia tăng lạm phát là rất lớn và do đó mức tác động cũng lớn theo.

5.4. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình được trình bày trong bảng 5

Kết quả kiểm định tự tương quan, phân phối chuẩn và phương sai thay đổi cho thấy không có tự tương quan ở cả hai độ trễ và mô hình thỏa mãn điều kiện điều kiện về phân phối chuẩn trong cả 3 tiêu chuẩn, cũng như mô hình không gặp vấn đề về phương sai không đồng nhất. Do đó có thể kết luận rằng mô hình và phương pháp ước lượng là phù hợp.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả phân tích định lượng từ dữ liệu chuỗi thời gian cho thấy tiêu chuẩn an toàn thực phẩm có tác động lớn đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ, đặc biệt là trong ngắn hạn khi cả 3 tiêu chí đại diện cho tiêu chuẩn an toàn thực phẩm đều có tác động đáng kể. Khi xem xét những tác động này trong dài hạn, thì tác động của yếu tố bên ngoài và yếu tố bên trong diễn biến ngược chiều, trong khi số vụ từ chối của FDA và tiêu chuẩn SPS có tác động giảm dần về mức ý nghĩa thì tác động từ số lượng doanh nghiệp đạt chứng nhận HACCP lại tăng dần về mức độ tác động trong dài hạn so với ngắn hạn. Điều này khẳng định yếu tố nội tại là quan trọng hơn và có tác động trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Bảng 5: Kiểm định sự phù hợp của mô hình

| Kiểm định | | Giá trị P | Kết luận |
|--------------------------------------|------------------|-----------|--|
| Kiểm định LM về tự tương quan | Độ trễ 1 | 0,60369 | Không có tự tương quan |
| | Độ trễ 2 | 0,50924 | |
| Kiểm định phân phối chuẩn | Jarque-Bera test | 0,42503 | Mô hình thỏa mãn điều kiện phân phối chuẩn |
| | Skewness test | 0,19534 | |
| | Kurtosis test | 0,85299 | |
| Kiểm định phương sai không đồng nhất | White test | 0,3826 | Không gặp vấn đề phương sai thay đổi |

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu)

Đôi với tác động từ ngoại lực như số vụ tử chôn FDA đã có tác dụng răn đe đối với doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, tuy nhiên tác động này là giảm dần và không còn tác động đáng kể trong dài hạn. Tương tự như vậy, tác động tiêu cực của SPS cũng giảm dần theo thời gian và không còn ảnh hưởng đáng kể trong dài hạn. Từ đó có thể thấy tác động của ngoại lực chỉ có tác động ngắn hạn tức thời chứ không ảnh hưởng lâu dài đến xuất khẩu thủy sản của nước ta, thông qua đó cũng có thể thấy là sau một thời gian ngắn chờ đợi với các quy định mới thì doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của nước ta vẫn có khả năng xoay sở để đáp ứng các yêu cầu của thị trường Hoa Kỳ. Do đó, trong ngắn hạn, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần cập nhật các thông tin về các lô hàng bị từ chối nhập khẩu của FDA không chỉ từ Việt Nam mà còn từ các nước xuất khẩu khác để rút ra những bài học và kinh nghiệm nhằm tránh lặp lại sự cố tương tự. Hơn nữa, các doanh nghiệp cũng cần phân tích các quy định mới của SPS nhằm tìm ra biện pháp đáp ứng yêu cầu của quy định này nhanh nhất có thể. Trong dài hạn, mặc dù để đạt chứng nhận HACCP thì các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với việc tốn thời gian và chi phí, tuy nhiên cần nhìn nhận chứng chỉ này như một trong những chìa khóa giúp mở được cánh cửa của một trong những thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới. Hơn nữa, trong quá trình thay đổi thích nghi để đạt được chứng nhận này, doanh nghiệp cũng đã nâng cao được chất lượng sản phẩm qua đó nâng cao khả năng đáp ứng được với yêu cầu của người tiêu dùng tại đây nhằm thúc đẩy xuất khẩu vào thị trường này. Từ kết quả nghiên cứu có thể thấy tác động tích cực dài hạn của việc có chứng nhận HACCP đã vượt qua chi phí phải bỏ ra để đạt được chứng nhận này. Do đó, trong dài hạn các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản nên nỗ lực điều chỉnh quy trình sản xuất theo hướng bền vững để đạt được chứng

nhận an toàn thực phẩm từ các thị trường khó tính nhưng là thị trường chính của thủy sản nước ta như chứng nhận HACCP của thị trường Hoa Kỳ. Mặc dù việc tuân thủ các quy định về vệ sinh thực phẩm sẽ tốn chi phí, nhưng cần xem xét đến lợi ích dài hạn khi doanh nghiệp đạt được các tiêu chuẩn đó.

Bên cạnh nỗ lực của doanh nghiệp, chính phủ cần phổ biến rộng rãi tác động tích cực dài hạn của việc đạt được các tiêu chuẩn của thị trường tiêu thụ để khuyến khích ngày càng nhiều các doanh nghiệp Việt Nam tham gia. Trong ngắn hạn, chính phủ cần có chính sách hướng dẫn cụ thể về quy trình thực hiện để giúp các doanh nghiệp thấy rằng việc nỗ lực để đạt được các chứng nhận về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của các thị trường khó tính (ví dụ Hoa Kỳ) không phải là không thể làm được, nhằm khuyến khích nhiều doanh nghiệp tham gia cũng như hướng dẫn cụ thể để nhiều doanh nghiệp có thể tiếp cận và thực hiện. Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận rằng bên cạnh tác động tích cực dài hạn nếu doanh nghiệp đạt được các chứng nhận về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, thì trong ngắn hạn việc áp đặt các tiêu chuẩn này sẽ gây khó khăn và tăng chi phí cho việc xuất khẩu thủy sản của nước ta. Do đó, trong dài hạn, chính phủ cần có chính sách nhất quán trong đàm phán song phương với chính phủ Hoa Kỳ về các tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm như thời gian thông báo, thời gian áp dụng, hướng dẫn cụ thể về các tiêu chuẩn, cũng như yêu cầu chính phủ hoặc các hiệp hội của Hoa Kỳ liên quan đến nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam hỗ trợ đào tạo tạo cơ thể về các tiêu chuẩn mới để các doanh nghiệp Việt Nam có thể đáp ứng. Bên cạnh đó, trong đàm phán cần chú ý đến việc công nhận lẫn nhau của các tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, hoặc hài hòa các tiêu chuẩn giữa Hoa Kỳ và các thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam như Liên minh châu Âu và Nhật Bản để giảm bớt việc điều

chính của các doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu vào các thị trường khác nhau phải tuân thủ các tiêu chuẩn khác nhau. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Bahmani-Oskooee, M., & Hajilee, M. (2011). Impact of exchange rate uncertainty on commodity trade between US and Sweden. *Applied economics*, 43(24), 3231-3251.
2. Dey, M. M., Rab, M., Jahan, K., Nisapa, A., Kumar, A., & Ahmed, M. (2005). Food safety standards and regulatory measures: implications for selected fish exporting Asian countries. *Aquaculture Economics & Management*, 9(1-2), 217-236.
3. Dickey, D. A., & Fuller, W. A. (1981). Likelihood ratio statistics for autoregressive time series with a unit root. *Econometrica: journal of the Econometric Society*, 1057-1072.
4. Ferro, E., Otsuki, T., & Wilson, J. S. (2015). The effect of product standards on agricultural exports. *Food policy*, 50, 68-79.
5. Gujarati, D. (2004). Basic Econometrics.(4 th edtn) The McGraw-Hill Companies.
6. Hamuda, A. M., Šulíková, V., Gazda, V., & Horváth, D. (2013). ARDL investment model of Tunisia. *Theoretical & Applied Economics*, 20(2).
7. Jongwanich, J. (2009). The impact of food safety standards on processed food exports from developing countries. *Food policy*, 34(5), 447-457.
8. Kabir, R. (1988). Estimating import and export demand function: The case of Bangladesh. *The Bangladesh Development Studies*, 16(4), 115-127.
9. Kim, N. (2021). The impact of ISO22000 standard diffusion on agricultural exports. *World Trade Review*, 20(1), 40-55.
10. Le Thi Viet Nga, Doan Nguyen Minh, Dinh Phuong Anh & Pham Minh Dat. (2021). ASSESSING THE IMPACT OF US'NON-TARIFF MEASURES ON VIETNAM'S AGRICULTURE AND FISHERIES EXPORT: A GRAVITY MODEL ANALYSIS. *PalArch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology*, 18(17), 689-699.
11. Maertens, M., & Swinnen, J. F. (2009). Trade, standards, and poverty: Evidence from Senegal. *World Development*, 37(1), 161-178.
12. Meng, X., Hoang, N. T., & Siriwardana, M. (2013). The determinants of Australian household

debt: A macro level study. *Journal of Asian Economics*, 29, 80-90.

13. Pesaran, M. H., Shin, Y., & Smith, R. J. (2001). Bounds testing approaches to the analyses of level relationships. *Journal of applied econometrics*, 16, 289-326.
14. Shepotylo, O. (2016). Effect of non-tariff measures on extensive and intensive margins of exports in seafood trade. *Marine Policy*, 68, 47-54.
15. Unnevehr, L. J. (2000). Food safety issues and fresh food product exports from LDCs. *Agricultural Economics*, 23(3), 231-240.
16. Vieira, L. M., & Traill, W. B. (2007). The role of food standards in international trade: evidence from Brazilian beef exports to the EU market. *Journal of International Development: The Journal of the Development Studies Association*, 19(6), 755-764.
17. Wang, Y.-H., & Lee, J.-D. (2012). Estimating the import demand function for China. *Economic Modelling*, 29(6), 2591-2596.
18. Wei, G., Huang, J., & Yang, J. (2012). The impacts of food safety standards on China's tea exports. *China Economic Review*, 23(2), 253-264.

Summary

The study applies the trade demand function model to assess the impact of food safety on Vietnam's seafood exports to the United States of America (USA) in the period 2011-2020. The Autoregressive Distributed Lag (ARDL) estimation method is used with monthly time series data, mixed-integrated at level order I(0) and first order I(1). Estimation from ARDL bound test and Error Correction Model (ECM) is combined to analyze the impact in both long-term and short-term. The estimated results show that all three variables representing food safety standards have a significant impact on the value of seafood exports in the short term. Regarding the long-term impact, while the number of enterprises achieving HACCP certification increases the impact level, the number of imported seafood shipments from Vietnam rejected by FDA, and SPS standards decreases in both magnitude and significance level.